

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, vận động, rà soát, lập danh sách các trường hợp cần đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức đăng ký kết hôn kịp thời, thuận tiện, chính xác cho những trường hợp quy định tại Nghị định này;

c) Xác nhận chính xác, kịp thời về tình trạng hôn nhân của các bên kết hôn, nếu được yêu cầu;

d) Bảo đảm cân đối kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành cho hoạt động đăng ký kết hôn nói tại Nghị định này.

**Điều 12.** Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

KT. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

**Điều 1.** Theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Thuế thu nhập), đối tượng phải nộp thuế thu nhập gồm:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;

2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập;

3. Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam kể cả người nước ngoài không sinh sống ở Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

**Điều 2.** Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 4 Nghị định này.

1. Thu nhập thường xuyên gồm:

a) Các khoản thu nhập dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, tiền thù lao;

b) Các khoản phụ cấp;

c) Các khoản thu nhập được chi trả hộ về tiền nhà, điện, nước. Riêng tiền nhà tính theo số thực chi trả hộ, nhưng không quá 15% tổng số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao;

d) Các khoản thưởng bằng tiền và hiện vật từ các nguồn khác nhau;



d) Các khoản thu nhập khác do tham gia các Hiệp hội kinh doanh, Hội đồng quản trị doanh nghiệp;

e) Các khoản thu nhập của cá nhân do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: dịch vụ tư vấn theo hợp đồng dài hạn, dạy nghề, dạy học, luyện thi, biểu diễn văn hóa nghệ thuật.

## 2. Thu nhập không thường xuyên gồm:

a) Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật do tổ chức, cá nhân từ nước ngoài chuyển về cho cá nhân ở Việt Nam dưới mọi hình thức;

b) Thu nhập về chuyển giao công nghệ bao gồm: Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp; chuyển giao công nghệ thông qua việc mua bán, cung cấp bí quyết kỹ thuật, phương án công nghệ, nhãn hiệu hàng hóa; thực hiện các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn công nghệ, chuyển giao việc sử dụng hoặc quyền sử dụng các thiết bị công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học, trừ trường hợp biếu tặng;

c) Thu nhập về thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp, về tiền bản quyền và dịch vụ khác;

d) Trúng thưởng xổ số và trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức khác.

**Điều 3.** Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán.

**Điều 4.** Các khoản thu nhập thuộc diện không chịu thuế được quy định cụ thể như sau:

1. Các khoản phụ cấp dưới đây do Nhà nước Việt Nam quy định đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam gồm:

a) Phụ cấp làm đêm;

b) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm áp dụng đối với nghề hoặc công việc có điều kiện lao động độc hại, nguy hiểm;

c) Phụ cấp trách nhiệm;

d) Phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới;

đ) Phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang; phụ cấp an ninh quốc phòng;

e) Phụ cấp đặc thù đối với một số ngành nghề theo quy định của pháp luật;

g) Phụ cấp lưu động;

h) Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 và các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước.

2. Các khoản thu nhập khác phát sinh tại Việt Nam gồm:

a) Tiền công tác phí;

b) Tiền ăn định lượng đối với một số ngành nghề đặc biệt theo chế độ Nhà nước quy định;

c) Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội và các khoản trợ cấp khác từ ngân sách nhà nước;

d) Tiền bồi thường bảo hiểm do tham gia bảo hiểm con người và tài sản;

đ) Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo chế độ Nhà nước quy định;

e) Trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm cả trợ cấp chuyển vùng một lần;

g) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức, công nhận;

h) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu do Nhà nước ta phong tặng như Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;



i) Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công của người lao động.

3. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh thuộc diện đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Thu nhập thường xuyên của người nước ngoài có mặt tại Việt Nam dưới 30 ngày trong phạm vi 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam.

## Chương II

### CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

**Điều 5.** Căn cứ tính thuế thu nhập là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

**Điều 6.** Thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng thu nhập của từng cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, tính bình quân tháng trong năm, cụ thể là:

1. Đối với công dân Việt Nam làm việc ở trong nước hoặc công tác, lao động ở nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam lấy tổng thu nhập phát sinh trong năm chia cho 12 tháng (theo năm dương lịch). Trường hợp công dân Việt Nam có thời gian làm việc ở trong nước và ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài.

2. Đối với người nước ngoài:

a) Nếu cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên lấy tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam chia cho 12 tháng. Trường hợp kê khai thu nhập bình quân tháng ở nước ngoài thấp hơn ở Việt Nam mà không chứng minh được, thì căn cứ vào thu nhập bình quân tháng ở Việt Nam để tính cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày;

b) Nếu ở Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày thì thu nhập chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập;

c) Thời gian cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được tính 12 tháng liên tục cho năm tính thuế đầu tiên, những năm sau tính theo năm dương lịch, ngày đến và ngày đi được tính là một ngày.

**Điều 7.** Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước và cá nhân khác định cư tại Việt Nam áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại khoản 1 Điều 10 của Pháp lệnh Thuế thu nhập, sau khi nộp thuế thu nhập theo biểu này nếu thu nhập còn lại trên 15.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng;

2. Công dân Việt Nam nếu trong năm tính thuế vừa có thu nhập phát sinh ở trong nước vừa có thu nhập phát sinh ở nước ngoài thì phần thu nhập ở trong nước áp dụng Biểu thuế quy định tại khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập, phần thu nhập ở nước ngoài áp dụng Biểu thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lấy thu nhập cả năm chia cho 12 tháng để áp dụng theo biểu thuế tương ứng;

3. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập;

4. Người nước ngoài ở Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày áp dụng thuế suất 25% trên tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

**Điều 8.** Thu nhập không thường xuyên chịu thuế của từng cá nhân được tính cho từng lần phát sinh thu nhập, cụ thể là:

1. Đối với thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về được tính cho người đứng tên nhận quà, kể cả trường hợp người nhận là chủ doanh nghiệp;



2. Đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp, thu nhập chịu thuế tính theo trị giá từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả;

3. Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại tính cho từng lần mở và nhận giải thưởng.

**Điều 9.** Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại khoản 1 Điều 12 Pháp lệnh Thuế thu nhập, trừ các trường hợp quy định dưới đây:

1. Thuế suất 5% áp dụng đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 2.000.000 đồng/lần;

2. Thuế suất 10% áp dụng đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại trên 12.500.000 đồng/lần;

3. Thuế suất 5% áp dụng đối với thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về trên 2.000.000 đồng/lần.

**Điều 10.** Các khoản thu nhập bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh thu nhập để tính thu nhập chịu thuế. Thu nhập bằng hiện vật được tính theo giá thị trường địa phương tại thời điểm phát sinh thu nhập. Đối với quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về, giá để tính thu nhập chịu thuế áp dụng theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu tại thời điểm nhận quà.

### Chương III

## KÊ KHAI, NỘP THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

**Điều 11.** Việc kê khai, nộp thuế thu nhập thực hiện theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

**Điều 12.** Việc đăng ký, kê khai nộp thuế đối với thu nhập thường xuyên được tính cho thu nhập bình quân tháng trong năm tính thuế, hàng tháng kê khai tạm nộp thuế theo thu nhập thực tế.

1. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp thuế với cơ quan thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (trường hợp kê khai, nộp thuế theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn) hoặc cơ quan được ủy quyền thu thuế thu nhập. Trường hợp cá nhân có thu nhập chịu thuế mà chưa thực hiện khấu trừ tại nguồn thì phải kê khai nộp thuế thu nhập trực tiếp với cơ quan thuế.

2. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập hoặc cơ quan được ủy quyền thu thuế thu nhập (sau đây gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) thực hiện việc kê khai nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

**Điều 13.** Việc kê khai, nộp thuế đối với thu nhập không thường xuyên được thực hiện đối với từng lần phát sinh thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập (kể cả khoản thu nhập của cá nhân ở nước ngoài chuyển giao công nghệ vào Việt Nam). Các cá nhân mang hộ quà biếu, quà tặng phải kê khai, nộp thuế thu nhập thay cho người nhận quà.

**Điều 14.** Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai đầy đủ thu nhập chịu thuế; nộp thuế đủ, đúng thời hạn; hàng năm thực hiện quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 15.** Bộ Tài chính tổ chức việc thu thuế thu nhập, chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức thực hiện việc thu thuế thu nhập theo phương thức khấu trừ thuế thu nhập tại nguồn trước khi chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ



thuế được hưởng khoản tiền thù lao 0,5% tính trên số tiền thuế đối với thu nhập thường xuyên, 1% tính trên số tiền thuế đối với thu nhập không thường xuyên trước khi nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 16.** Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm:

1. Đăng ký, kê khai, khấu trừ và nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách nhà nước; lập bản tổng hợp kê khai, tính thuế và chuyển cho cơ quan thuế danh sách những đối tượng phải nộp thuế thu nhập.

2. Hướng dẫn đối tượng nộp thuế nhận tờ khai, kê khai nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập với cơ quan thuế.

3. Lưu giữ sổ sách, chứng từ có liên quan đến việc kê khai, tính thuế và nộp thuế thu nhập, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán thuế với cơ quan thuế.

4. Tính thuế, khấu trừ tiền thuế, tính số tiền thù lao được hưởng và nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

5. Cấp biên lai cho người nộp thuế, quản lý, sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ.

**Điều 17.** Các tổ chức quản lý, chi trả thu nhập cho người nước ngoài có trách nhiệm hướng dẫn, hoàn tất các thủ tục nộp thuế thu nhập trước khi làm thủ tục xuất cảnh cho người nước ngoài.

Người nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập có trách nhiệm kê khai với cơ quan chi trả thu nhập hoặc cơ quan thuế về thu nhập chịu thuế, số ngày cư trú ở Việt Nam để thực hiện quyết toán thuế thu nhập và phải nộp đầy đủ thuế thu nhập trước khi rời khỏi Việt Nam.

#### Chương IV

### MIỄN, GIẢM THUẾ

**Điều 18.** Được xét giảm thuế, miễn thuế thu nhập đối với:

1. Trường hợp đối tượng nộp thuế bị thiên tai, dịch họa, tai nạn làm thiệt hại đến tài sản, thu nhập và đời sống; mức xét miễn, giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp;

2. Trường hợp đặc biệt, nếu việc nộp thuế của cá nhân làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn, giảm thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Bộ Tài chính quy định thủ tục xét miễn, giảm thuế thu nhập tại Điều này.

#### Chương V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 19.** Các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về thuế thu nhập được xử lý theo quy định tại các Điều 21, 22, 23 và Điều 24 Pháp lệnh Thuế thu nhập.

Người có công phát hiện những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về thuế thu nhập, hỗ trợ cơ quan thuế truy thu tiền thuế được trích thưởng đến 5% số tiền thuế truy thu thực nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 20.** Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp thuế thu nhập khác với Nghị định này thì áp dụng theo Điều ước quốc tế đó.

**Điều 21.** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2001 và thay thế các Nghị định số 05/CP ngày 20 tháng 1 năm 1995, số 30/CP ngày 05 tháng 4 năm 1997 và Nghị định số 170/1999/ND-CP ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ.

**Điều 22.** Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy



ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

KT. Thủ tướng

*Phó Thủ tướng*

NGUYỄN TẤN DŨNG

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 1358/QĐ-TTg ngày 16/10/2001 phê duyệt Dự án Phát triển công nghệ thông tin Bảo hiểm xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Theo đề nghị của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thông qua Dự án Phát triển công nghệ thông tin Bảo hiểm xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 với những nội dung định hướng chủ yếu sau đây:

#### 1. Mục tiêu chung:

Từng bước triển khai ứng dụng tin học hóa một cách thống nhất, toàn diện các hoạt động nghiệp vụ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam từ cấp Trung ương đến cấp quận, huyện phù hợp với điều kiện thực tế của bảo hiểm xã hội các cấp.

#### 2. Mục tiêu cụ thể:

a) Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo hiểm xã hội và các cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành nội bộ.

b) Trang bị hệ thống thiết bị phần cứng hiện đại, thống nhất trong toàn ngành và hình thành mạng diện rộng (gọi tắt là WAN) trên cơ sở liên kết các mạng nội bộ (gọi tắt là LAN) đáp ứng yêu cầu quản trị các cơ sở dữ liệu; theo nguyên tắc hệ mở, có thể mở rộng, nâng cấp và trao đổi thông tin với các hệ thống khác của quốc gia và quốc tế.

c) Đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên gia, nhân viên kỹ thuật, nhân viên khai thác, vận hành có đủ năng lực quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các phương tiện kỹ thuật tin học hiện đại được trang bị trong ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

#### 3. Định hướng mô hình tổng thể hệ thống thông tin Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

Hệ thống các dữ liệu nghiệp vụ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được tổ chức theo mô hình phân tán, được lưu trữ tại 3 cấp, có phương thức dự phòng bảo đảm an toàn và bí mật về dữ liệu. Theo định kỳ dữ liệu được truyền từ cấp dưới lên cấp trên và ngược lại, đáp ứng kịp thời các hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

4. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến khoảng 800.000 triệu đồng.

#### 5. Dự án được triển khai theo 2 giai đoạn:

Giai đoạn I: 2001 - 2005;

Giai đoạn II: 2006 - 2010.

**Điều 2.** Phê duyệt đầu tư giai đoạn I Dự án khả thi "Ứng dụng công nghệ thông tin Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2001 - 2005)" với nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin Bảo hiểm xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005.

2. Mục tiêu: Tin học hóa các nghiệp vụ quản lý